

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **123/2023/DS-PT**

Ngày: 22 - 5 - 2023

V/v: “Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở
quyền sử dụng đất; đòi lại quyền sử dụng
đất của dòng họ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trương Minh Tuấn**

Các Thẩm phán: ông **Lê Tự**

 ông **Phạm Tôn**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Thị Dung**, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 50/2023/TLPT- DS ngày 10 tháng 4 năm 2023 về việc “*Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất; đòi lại quyền sử dụng đất của dòng họ*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 03/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2073/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1947, có mặt;

Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng.

- *Bị đơn:* ông Lê Tấn M, sinh năm 1954; bà Phạm Thị T, sinh năm 1954; cùng địa chỉ: tỉnh Quảng Nam; Ông, Bà cùng có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt .

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ủy ban nhân dân thành phố T1, tỉnh Quảng Nam; có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: thành phố T1, tỉnh Quảng Nam.

+ Ông Lê Văn X, sinh năm 1969;

+ Bà Lê Thị Ánh V, sinh năm 1983;

+ Bà Lê Thị T, sinh năm 1987;

+ Bà Lê Thị D, sinh năm 1989;
Các Ông Bà cùng có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt;
Cùng địa chỉ: thành phố T1, tỉnh Quảng Nam.

Người kháng cáo: nguyên đơn là ông Phạm Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn trình bày: họ tộc của nguyên đơn (Tộc Phạm Văn, Phái Nhị, thôn X) có các vị mã (mộ) chôn và xây dựng bia mộ trên khu vực thửa đất số 1075, tờ bản đồ số 9, diện tích 10.769m² từ trước năm 1945, được gia đình tu bổ vào năm 1982 và quản lý phần mộ từ trước đến nay. Diện tích đất này được Ủy ban nhân dân thành phố T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Tấn M và bà Phạm Thị T. Quá trình sử dụng đất, con của ông M, bà T là ông Lê Văn X xây dựng tài sản trên đất, cản trở gia đình nguyên đơn thăm viếng các ngôi mộ. Sau khi xem xét, thẩm định tại chỗ và tại đơn xin vắng mặt khi xét xử, nguyên đơn yêu cầu các bị đơn tháo dỡ tài sản trên đất, trả lại cho tộc họ của nguyên đơn (Tộc Phạm Văn, Phái Nhị, thôn X, xã T – BL 03 - 05) diện tích đất 563,9m², trên đất có 03 vị mộ của họ Phạm Văn, Phái Nhị, thôn X, xã T và yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân thành phố T1 đã cấp cho các bị đơn đối với đất tranh chấp.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng: diện tích đất mà nguyên đơn tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng ổn định của các bị đơn, được các bị đơn kê khai, đăng ký và đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng pháp luật. Gia đình bị đơn đã rào phân định khu vực có mồ mã của họ Phạm Văn và không cản trở việc chăm sóc mộ của gia tộc nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Lê Văn X xác định tranh chấp của các bên không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của ông nên ông không có ý kiến gì.

- Các ông, bà: Lê Thị Ánh V, Lê Thị T, Lê Thị D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

- Ủy ban nhân dân thành phố T1 xác định: ông M, bà T là hộ gia đình được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T giao đất sử dụng để làm kinh tế vườn theo chủ trương của chính quyền tại thời điểm giao đất, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bị đơn là đúng pháp luật, không đồng ý với yêu cầu hủy quyết định cá biệt của nguyên đơn. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân thành phố T1 khẳng định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bị đơn đối với diện tích đất tranh chấp là đúng chủ trương, rõ về nguồn gốc và có căn cứ pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu hủy quyết định cá biệt của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 03/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ các điều 26, 34, 37, 39, 92, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; các điều 160, 163, 166, 169, 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 2 Luật Đất đai năm 1993;

khoản 20 Điều 4 Luật Đất đai năm 2003; khoản 16 Điều 3, Điều 100, Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; các điều 18, 21, 22 Nghị định số 43/2014/NĐ – CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 01/2020/NQ – HĐTP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về tài sản chung của dòng họ; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Ngọc T với bị đơn Lê Tấn M, Phạm Thị T về việc buộc ông Lê Tấn M, bà Phạm Thị T chấm dứt hành vi cản trở việc quản lý, chăm sóc mộ, tháo dỡ tài sản, trả lại diện tích đất 536,9m² thuộc thửa đất số 1075 , tờ bản đồ số 9 (*nay thửa 332, tờ bản đồ số 29, diện tích 1.606,1m²*) tại xã T, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam cho Tộc Phạm Văn, Phái Nhị, tại thôn X, xã T, thành phố T1.

2. Không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số của Ủy ban nhân dân thành phố T1 cấp cho ông Lê Tấn M, bà Phạm Thị T ngày 18 tháng 02 năm 2003, đối với thửa đất số 1075 , tờ bản đồ số 9, tại xã T, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố T1 kiểm tra, xem xét quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bị đơn và phạm vi chăm sóc, quản lý mộ của Tộc Phạm Văn, Phái Nhị, tại thôn X, xã T, thành phố T1 đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất hợp pháp và họ tộc có mộ trên đất theo đúng quy định của pháp luật và quy tắc đạo đức xã hội.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 21/1/2023, Nguyên đơn ông Phạm Ngọc T kháng cáo với nội dung: đề nghị sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện, hủy Giấy chứng nhận QSD đất, buộc ông M bà T phải hoàn trả lại đất đai mồ mả của gia tộc.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Phạm Ngọc T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, và trình bày: toàn bộ diện tích đất 563,8m² là khu mộ của gia tộc có từ trước năm 1975 và liên tục sử dụng đến nay, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau: Trên đất tranh chấp có các ngôi mộ xây dựng của tộc Phạm Văn từ lâu trước khi cấp đất cho bị đơn, đề nghị sửa Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn ông M, bà T, buộc ông M bà T chấm dứt hành vi cản trở việc quản lý chăm sóc mộ tháo dỡ tài sản hoàn trả cho nguyên đơn diện tích đất 194,8m² đất có 3 ngôi mộ tộc Phạm Văn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Ngọc T, thấy:

[1.1] Nguyên đơn yêu cầu các bị đơn không được cản trở việc chăm sóc, quản lý mộ, tháo dỡ tài sản, trả lại $563,9m^2$ đất tranh chấp thuộc địa bàn thành phố T1, tỉnh Quảng Nam và đề nghị Tòa án hủy quyết định cá biệt do Ủy ban nhân dân thành phố T1 ban hành liên quan đến diện tích đất tranh chấp. Trên đất tranh chấp có 03 ngôi mộ của Tộc Phạm Văn; đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Tấn M, bà Phạm Thị T ngày 18/02/2003, số chứng nhận V 769234, mục đích sử dụng là LNK để làm kinh tế vườn, thời hạn sử dụng đến tháng 01/2053. Bị đơn ông M, bà T xác nhận trước khi cấp Giấy chứng nhận cho Ông và bà T đã có 3 ngôi mộ của tộc Phạm Văn có từ trước.

[1.2] Tại công văn số: 1460/UBND-TNMT ngày 19/7/2022 UBND thành phố T1(BL46) xác định Chi nhánh VPĐK đất đai T không lưu trữ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn ông Lê Tấn M- bà Phạm Thị T, Kết quả xác minh tại cơ quan quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương (BL 89) cho thấy: theo hồ sơ CSDL đất đai duyệt năm 2017 tại xã T thì hộ ông Lê Tấn M và bà Phạm Thị T kê khai thửa đất số 201 tờ bản đồ 29 diện tích $7.792,7m^2$ và thửa đất số 332 tờ bản đồ số 29 diện tích $1606,1m^2$ không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nguyên đơn, Tộc Phạm Văn sử dụng đất không kê khai, đăng ký. Tại phiên tòa sơ thẩm(BL120) đại diện UBND xã T thừa nhận khi đề nghị cấp GCNQSD đất không biết mộ của ai và không trừ đi phần đất của mỗi ngôi mộ.

[1.3] Tại phiên xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03 tháng 12 năm 2020(BL 36,37), xác định diện tích đất tranh chấp (*sau khi đo đạc*) là $563,9m^2$, là một phần của thửa đất 332, diện tích thực tế là $1.625,3m^2$ thuộc thửa đất số 1075, tờ bản đồ số 09, diện tích $10.769m^2$, tại xã T, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam (*nay là thửa số 332, tờ bản đồ số 29, diện tích $1.606,1m^2$*). Trên diện tích đất tranh chấp có 02 vị trí đất có 03 ngôi mộ do Tộc Phạm Văn quản lý được xây dựng kiên cố, có hàng rào và trụ bê tông, lưới B40, tường gạch xây lững cao phân định tứ cận, diện tích tổng cộng là **$194,8m^2$** . **Trong đó: vị trí 1:** trên đất có 1 mộ xây dài $5,5m \times$ rộng $2,5m$ tường rào xây gạch cao $0,6m \times 16,1m \times 0,1m = 0,96m^3$, lưới B40 dài $17,3m \times 1,5m = 25,95m^2$, trụ bê tông có 7 trụ, kích thước $0,12 \times 0,12 \times 2,5 \times 7 = 0,252m^3$; vị trí 2: Trên đất có 02 ngôi mộ xây dài $5,5m \times$ rộng $2,5m$, tường gạch xây cao $0,6m \times 38,8m \times 0,1m = 2,328m^3$, lưới B40 dài $88,7m \times 1,5m = 133,05m^2$, trụ bê tông có 25 trụ kích thước $0,12 \times 0,12 \times 2,5 \times 25 = 0,9m^3$. Bị đơn ông Lê Tấn M và bà Phạm Thị T thừa nhận(BL120): trên diện tích đất tranh chấp có tồn tại 3 ngôi mộ của tộc Phạm Văn được xây dựng kiên cố có từ trước khi bị đơn Ông Bà được cấp Giấy chứng nhận sử dụng diện tích đất tranh chấp và bị đơn đồng ý để phía nguyên đơn vào chăm lo hương khói. Nguyên đơn, Tộc Phạm Văn tại thôn X, xã T là người đang sử dụng đất từ trước khi bị đơn được cấp đất và liên tục sử dụng đến nay, hàng năm con cháu đều về thăm viếng hương khói.

[2] Tòa án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với các bị đơn về việc buộc các bị đơn chấm dứt việc cản trở chăm sóc, quản lý mộ, tháo dỡ tài sản, trên diện tích đất tranh chấp $563,9m^2$, thuộc thửa đất số 1075, tờ bản đồ số 9 (*nay là thửa đất 332, tờ bản đồ số 29, diện tích*

1.606,1m²) tại thôn Vĩnh Bình, xã T, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam cho Tộc Phạm Văn tại thôn X, xã T, thành phố T1, nhưng quyết định Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố T1 kiểm tra, xem xét quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bị đơn và phạm vi chăm sóc, quản lý mộ của Tộc Phạm Văn, Phái Nhị, tại thôn X, xã T, thành phố T1 đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất hợp pháp cho họ tộc có mộ trên đất theo đúng quy định của pháp luật và quy tắc đạo đức xã hội là không đúng với thực tế khách quan việc sử dụng đất của các đương sự. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn công nhận diện tích đất trên đất có 3 ngôi mộ của nguyên đơn với diện tích đo đạc thực tế là 194,8m² phần còn lại quyền sử dụng đất của bị đơn, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn để các đương sự liên hệ cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với thực tế sử dụng đất của nguyên đơn và bị đơn.

[3./ Án phí và chi phí tố tụng khác

- Do yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên ông Phạm Ngọc T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Bị đơn ông Lê Tấn M và bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000 đồng.

- Chi phí thẩm định, định giá tài sản là 10.000.000 (mười triệu) đồng, nguyên đơn Ông Phạm Ngọc T phải chịu ½, bị đơn ông Lê Tấn M và bà Phạm Thị T phải chịu ½. Ông Phạm Ngọc T đã nộp xong số tiền này. Do đó ông Lê Tấn M và bà Phạm Thị T phải hoàn trả cho ông Phạm Ngọc T số tiền 5.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 34, 92, 147, 157, 158, 165, 166, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các điều 160, 163, 166, 169, 236, 688 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 16 Điều 3, Điều 100, Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; các điều 21, 22 Nghị định số 43/2014/NĐ – CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 hướng dẫn Luật Đất đai năm 2013; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Ngọc T sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 03/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Ngọc T với bị đơn ông Lê Tấn M, bà Phạm Thị T.

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00030 QSDĐ/248/QĐ.UB.Q26.T3 của Ủy ban nhân dân thành phố T1 (thị xã T cũ) cấp cho ông Lê Tấn M, bà Phạm Thị T ngày 18 tháng 02 năm 2003, đối với thửa đất số 1075, tờ bản đồ số 9, tại xã T, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam.

2. Buộc ông Lê Tấn M, bà Phạm Thị T chấm dứt hành vi cản trở việc quản lý, chăm sóc mộ, tháo dỡ tài sản, trả lại diện tích đất 194,8 m² (trên đất có 3 ngôi mộ) thuộc thửa đất số 1075, tờ bản đồ số 9 (nay thửa 332, tờ bản đồ số 29, diện tích 1.606,1m²) tại xã T, thành phố T1, tỉnh Quảng Nam cho nguyên đơn ông Phạm Ngọc T đại diện cho Tộc Phạm Văn, Phái Nhị, tại thôn X, xã T, thành phố T1 nhận. (Kèm theo Bản án là sơ đồ bản vẽ diện tích đất tranh chấp và diện tích hai khu mộ có tổng diện tích 194,8m²).

3. Các đương sự nguyên đơn, bị đơn liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

4. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Ngọc T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Tấn M và bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

4.2 Ông Phạm Ngọc T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4.3 Ông Lê Tấn M và bà Phạm Thị T phải hoàn trả cho ông Phạm Ngọc T chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: là 5.000.000 (năm triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì còn phải chịu thêm lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Minh Tuấn